



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



**NHÓM UPI LỚP 11DNH4**

MÔN TÀI CHÍNH TIỀN TỆ\_ Giảng viên: Trần Thị Thanh Nga

Thành viên:

1. Nguyễn Thị Thanh Vân (nhóm trưởng)
2. Lâm Minh Trí
3. Tạ Văn Tùng Linh
4. Phan Thị Thuý Trang
5. Võ Kim Biên
6. Lê Anh Trân Châu

**ĐỊNH NGHĨA:**

- Bảng cân đối kế toán hay còn gọi là báo cáo tình hình tài là một **báo cáo tài chính tổng hợp** ở một thời điểm nhất định. Nó là một bảng **tóm tắt ngắn gọn** về những gì mà **doanh nghiệp sở hữu (tài sản)** và những gì mà doanh nghiệp **nợ (các khoản nợ)** ở một **thời điểm nhất định** [cuối tháng, cuối quý, cuối năm].

**MỤC ĐÍCH:**

- Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, **phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có** của doanh nghiệp **theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản** tại một thời điểm nhất định.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá **khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp** (lợi nhuận, thua lỗ, phá sản.....)

**VAI TRÒ:**

- Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những chỉ phản ánh vừa **khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp** mà còn là **minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn** khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng và đồng thời cũng là **căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp**

- Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh gồm:

- a) **Bảng cân đối kế toán;**
- b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**CƠ SỞ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN**

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước đó

**ĐẶC ĐIỂM:**

- Bảng cân đối kế toán phải được lập **theo mẫu** [xem mẫu] dành cho doanh nghiệp [hay ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại,...] **được Bộ Tài chính quy định.**
- Một bảng cân đối kế toán phải chỉ rõ **tài sản cố định** của doanh nghiệp (**doanh nghiệp có cái gì**), **tài sản ngắn hạn** (**doanh nghiệp cho nợ những khoản nào**), **nợ ngắn hạn** (**những khoản doanh nghiệp nợ và phải trả trong thời gian ngắn**), **nợ dài hạn** và **vốn chủ sở hữu.**
- Có 2 dạng bảng cân đối kế toán: bảng có kết cấu dọc và bảng có kết cấu ngang.
- Nếu thiết kế bảng theo chiều dọc, bên trên liệt kê toàn bộ tài sản của đơn vị và bên dưới là toàn bộ nguồn vốn, bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.
- Nếu thiết kế theo chiều ngang, bên trái liệt kê toàn bộ tài sản của đơn vị và bên phải là toàn bộ nguồn vốn.
- Như vậy Bảng cân đối kế toán có ba thành phần : Tài sản, Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
Tài sản ngắn hạn	Nợ phải trả
Tài sản dài hạn	Vốn chủ sở hữu

Ví dụ bảng cân đối tài sản có kết cấu ngang

### ƯU ĐIỂM:

- Vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp → nắm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Bảng báo cáo sẽ là minh chứng thuyết phục cho 1 dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng
- Bảng báo cáo còn là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp
- Dựa vào bảng, doanh nghiệp sẽ có những đề xuất phát huy hoặc giải pháp khắc phục để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn

### NHUỘC ĐIỂM:

- Có trường hợp lập báo cáo không làm doanh nghiệp không kiểm soát được tài chính
- Thông tin trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp thể hiện những con số tại 1 thời điểm nhất định (thường là cuối năm kế toán) do vậy nó chưa thể hiện hết được hoạt động kinh doanh thực tế của doanh nghiệp trong suốt 1 năm.
- Những khoản thu nhập hay chi phí lớn được gộp dồn lại làm các cổ đông không nắm được chi tiết từng khoản
- ✚ Với bảng cân đối có **kết cấu dọc** thì ta sẽ **đễ dàng so sánh số liệu của cuối kỳ và đầu kỳ**, nhưng lại gặp **khó khăn trong việc mở khoản mới.**
- ✚ Với bảng có **kết cấu ngang** ta có thể thấy được rõ **mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**, nhưng lại gặp **khó khăn trong việc so sánh sự biến động của từng tài khoản cấp**

Quan hệ cân đối tổng quát của Bảng cân đối kế toán thể hiện chính là phương trình kế toán cơ bản:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

Hoặc 
$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

### Ví dụ về Bảng cân đối kế toán

Phan và Nguyễn là hai người bạn cùng hợp tác để thành lập một Cửa hàng bán quần áo may sẵn có tên Phan Nguyễn. Mỗi người góp vốn 250 triệu để bắt đầu kinh doanh. Cửa hàng đã khai trương ngày 1 tháng 5 năm 20A và hoạt động được một tháng. Đến ngày 31 tháng 5, cửa hàng có các số dư như sau

Tiền (bao gồm cả tiền mặt và tiền gửi ngân hàng) 20 triệu

Khách hàng thiếu nợ 30 triệu

Giá trị còn lại của cửa hàng và văn phòng 350 triệu

Quần áo tại quầy chưa bán được 112 triệu

Cửa hàng còn nợ một nhà cung cấp 12 triệu

Với tài liệu này, Bảng cân đối kế toán của Cửa hàng vào ngày 31 tháng 5 năm 20A như sau :

Cửa hàng: Phan Nguyễn			
Địa chỉ:.....			
ĐT:.....			
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Ngày 31/5/20A			
ĐVT: triệu đồng			
<b>TÀI SẢN</b>		<b>NGUỒN VỐN</b>	
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>162</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>12</b>
Tiền	20	Phải trả người bán	12
Phải thu của khách hàng	30		
Hàng hóa tồn kho	112		
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>350</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>500</b>
TSCĐ hữu hình	350	Vốn góp	500
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>512</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>512</b>

### MỘT VÀI LỜI KHUYÊN:

- Cũng như tất cả các báo cáo tài chính khác, bản cân đối tài sản cần được chuẩn bị chu đáo và nên để một chuyên gia kế toán nổi tiếng xem qua.
- Không đưa các "dự đoán" cho những thời điểm đã qua. Dự đoán cũ chỉ dễ được chấp nhận trong trường hợp đúng.
- Tránh những khoản thu nhập và chi phí lớn được gộp dồn lại mà không có thông tin giải thích về những khoản chi tiết thu/chi.

*Tài sản:* Là một nguồn lực:

(a) Doanh nghiệp kiểm soát được; và

(b) Dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp.

### **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**

#### **I/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

##### **1/ Tiền**

Bao gồm tiền mặt (tiền VN, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý), tiền gửi NH, kho bạc và tiền đang chuyển

a/ Nội tệ

b/ Ngoại tệ

## 2/ Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. ( là một trong ba loại tài sản chính cùng với cổ phiếu và trái phiếu ,chứng khoán đầu tư ngắn hạn)

## II/ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 1/ Đầu tư ngắn hạn

- Là phần giá trị sau khi trừ đi các khoản được tính vào chỉ tiêu “tương đương tiền”

- bao gồm bất cứ khoản đầu tư nào về vốn nhằm mục đích sinh lời mà một công ty thực hiện với thời gian thu hồi gốc và lãi dưới 1 năm thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu và các tài sản có tính thanh khoản tương đối nhanh.

- Hầu hết các công ty có vị thế tiền mặt mạnh đều có tài khoản các khoản đầu tư ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán. Điều này có nghĩa là một công ty có thể đủ sức đầu tư thặng dư tiền mặt vào cổ phiếu và trái phiếu để tìm kiếm được lợi nhuận cao hơn so với việc đem tiền mặt thặng dư đi gửi tiết kiệm.

VÍ DỤ: Microsoft là một ví dụ.. Trong ngành công nghiệp sản xuất phần mềm, có lẽ tên tuổi của Microsoft đã nổi tiếng toàn thế giới. Microsoft hoạt động quá tốt đến mức dòng tiền mặt hằng năm luôn nhiều hơn 40 tỷ USD. Do doanh thu vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh và tiền mặt cứ thế tăng lên nhanh chóng.=> Microsoft luôn luôn ở trong một vị thế tiền mặt mạnh, tổng cộng các khoản đầu tư ngắn hạn xấp xỉ \$32 tỷ vào cuối năm 2005

### 2/ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

- Là phần giá trị dự tính bị giảm giá của các chứng khoán đầu tư ngắn hạn nhằm ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh nhưng chưa chắc chắn, căn cứ vào biến động giá của các khoản đầu tư ngắn hạn.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được ghi vào cuối niên độ kế toán khi lập báo cáo tài chính nếu có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá thường xuyên của các chứng khoán đầu tư ngắn hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phải được tính cho từng loại chứng khoán ngắn hạn mà Doanh nghiệp đang nắm giữ.

- Nhìn chung hai chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn và tương đương tiền chỉ mang tính phân loại, thực chất 2 khoản mục này đều có "tính lỏng" rất cao.

## III/ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Là 1 loại tài sản của công ty tính dựa trên các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghiệp vụ tiền tệ nào mà con nợ hoặc khách hàng chưa thanh toán cho công ty

### 1/ Phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, cung cấp dịch vụ.

### 2/ Trả trước cho người bán

- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài

khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

- tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

### 3/ Phải thu nội bộ

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp trên, giữa các đơn vị trực thuộc, hoặc các đơn vị phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, các doanh nghiệp độc lập trong Tổng công ty về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ, hoặc các khoản mà doanh nghiệp cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên đơn vị cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

- cấp trên là tổng công ty, công ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý

- cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc Tổng công ty, công ty nhưng phải là đơn vị có tổ chức công tác kế toán riêng.

Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản này gồm:

a) Ở doanh nghiệp cấp trên (Doanh nghiệp độc lập, tổng công ty):

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho cấp dưới;
- Vốn kinh doanh cho cấp dưới vay không tính lãi;
- Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định;
- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;
- Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;
- Các khoản phải thu vãng lai khác.

b) Ở doanh nghiệp cấp dưới (Doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc):

- Các khoản được đơn vị cấp trên cấp nhưng chưa nhận được (Trừ vốn kinh doanh và kinh phí);
- Khoản cho vay vốn kinh doanh;
- Các khoản nhờ đơn vị cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên và đơn vị nội bộ khác;
- Các khoản phải thu vãng lai khác.

### 4/ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

- Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

**Kết cấu:**

<b>Bên Nợ</b>	<b>Bên Có</b>
Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang.	Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.
<b>Số dư bên Nợ</b> Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.	<b>Số dư bên Có</b> Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

### Đặc điểm

- 1- Tài khoản “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Tài khoản này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.
- 2- Căn cứ để ghi vào “bên Nợ” TK này là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận. Nhà thầu phải lựa chọn phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ.
  - Căn cứ để ghi vào “bên Có” TK này là hoá đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hoá đơn là căn cứ để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.
- 3- Tài khoản này phải được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng.

### 5/ Các khoản phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản phải thu nêu trên và tình hình thanh toán về các khoản phải thu này.

#### Đặc điểm

1. Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;
2. Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hoá, tiền vốn, . . . đã được xử lý bất bồi thường;
3. Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;
4. Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;
5. Các khoản đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, . . .
6. Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hoá công ty nhà nước, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá, . . .
7. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;.

## 8. Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

### 6/ Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán.

Đối với các khoản phải thu đã được phân loại là khoản nợ phải thu khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được thì được lập dự phòng phải thu khó đòi

#### Đặc điểm

3. Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không còn khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng hoặc xoá những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Nếu làm thủ tục xoá nợ thì đồng thời phải theo dõi chi tiết ở TK “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán). Việc xoá các khoản nợ phải thu khó đòi phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị doanh nghiệp và cơ quan quản lý tài chính (Nếu là doanh nghiệp Nhà nước) hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp. Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của chính sách tài chính, chờ khả năng có điều kiện thanh toán số tiền thu được về nợ khó đòi đã xử lý. Nếu sau khi đã xoá nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và doanh nghiệp đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”.

## IV/ HÀNG TỒN KHO

### 1/ Hàng tồn kho

Là các loại hàng đc dự trữ cho sx hoặc cho kd thương mại

Hàng tồn kho: Là những tài sản:

(a) Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường;

(b) Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;

(c) Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho bao gồm:

- Hàng hóa mua về để bán: Hàng hóa tồn kho, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, hàng hóa gửi đi gia công chế biến;

- Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán;

- Sản phẩm dở dang: Sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm;

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường;

- Chi phí dịch vụ dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hiện hành: Là khoản tiền phải trả để mua một loại hàng tồn kho tương tự tại ngày lập bảng cân đối kế toán.



**Giá gốc** hàng tồn kho bao gồm: **Chi phí mua** (giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho), **chi phí chế biến** (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm. ) và **các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh** (chi phí thiết kế sản phẩm cho một đơn đặt hàng cụ thể.) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## 2/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ khi **hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời,=> giá bán bị giảm**, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng lên. Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được là phù hợp với nguyên tắc tài sản không được phản ánh lớn hơn giá trị thực hiện ước tính từ việc bán hay sử dụng chúng.

- khi **giá trị thuần** có thể thực hiện được của hàng tồn kho **nhỏ hơn giá gốc** thì **phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

- Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho.

Mục đích:

+ bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hoá tồn kho bị giảm giá;

+ phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

Khoản dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu khó đòi không được ghi trực tiếp vào các tài sản ngắn hạn mà phải phản ánh trên một tài khoản riêng (Tài khoản dự phòng) và được ghi chép, xử lý theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho = khối lượng hàng tồn kho x ( giá gốc – giá trị thuần)**

**VÍ DỤ:** tại 1 thời điểm, DN có 100 tấn sp A tồn kho, giá gốc là 100đ. Nhưng giá thành của sp A trên thị trường là 80đ. Giả sử các chi phí liên quan khác để tiêu thụ sp là 10đ => giá trị thuần = 80-10=70

⇒ DN trích lập 1 khoản dự phòng: 100 tấn x (100-70) = 3000đ

## V/ TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

### 1. Chi phí trả trc' ngắn hạn

- là **các khoản chi phí thực tế đã phát sinh**, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh, nên **chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh** sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo. và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính thì được phân bổ dần

- ví dụ

- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe. . .) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm.

- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê với kỳ hạn tối đa là một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trong thời gian ngừng việc (Không lường trước được).

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán (tháng, quý) trong năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (như lãi tiền vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm, trả góp, . . .).

## 2. Thuế GTGT đc khấu trừ

- Có 2 phương pháp tính thuế GTGT :

+ phương pháp khấu trừ thuế

+ phương pháp trực tiếp trên GTGT

- Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác

- thuế GTGT được khấu trừ là số thuế mà nhà nước sẽ trả lại cho DN nếu số thuế đầu vào > số thuế đầu ra

- Thuế GTGT đầu vào là khi Cty mua hàng hóa dịch vụ, tất cả thuế trong tờ hóa đơn đó gọi là thuế đầu vào.

**Thuế GTGT đầu ra = giá tính thuế x Thuế suất**

VÍ DỤ: DN A bán ra 100 đôi giày, giá chưa thuế là 300.000 đ/đôi

=> giá tính thuế là  $100 \times 300.000 = 30.000.000đ$

Giả sử thuế suất 10%

=> thuế GTGT phải nộp =  $30.000.000 \times 10\% = 3.000.000đ$

=> giá thanh toán =  $30.000.000 + 3.000.000 = 33.000.000đ$

- Thuế GTGT đầu vào là số thuế GTGT được ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở mua vào hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hoá nhập khẩu.

**- Số thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ**

VÍ DỤ: trong tháng DN mua vào 1 lượng hàng hoá có thuế GTGT đầu vào là 2tr. Cũng trong tháng đó DN bán được 1 số hàng hoá với số thuế đầu ra là 1,5tr

⇒ Nhà nước sẽ trả lại cho DN 0,5tr => 0,5tr là thuế GTGT được khấu trừ

🚩 LƯU Ý:

+ nếu số thuế GTGT khấu trừ > thuế đầu ra thì số thuế GTGT khấu trừ = số thuế đầu ra, phần còn lại khấu trừ tiếp vào kì tính thuế tiếp theo

+ DN sẽ tiếp tục khấu trừ trong 3 tháng liên tục, sau đó Cty sẽ làm đơn xin được khấu trừ thuế và nộp cho cơ quan nhà nước. Cơ quan Nhà nước xuống kiểm tra nếu đúng sự thật thì Nhà nước sẽ trả lại liền thuế đó cho Cty. Và số thuế được khấu trừ quay lại bằng 0

### **3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước**

- Là khoản thuế mà DN đã nộp thừa vào ngân sách nhà nước tính đến cuối kì kế toán (số tiền thuế, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế), sau đó sẽ được nhà nước trả lại khoản dư thừa đó

- Việc hoàn trả các khoản thu NSNN được thực hiện trong các trường hợp:

- + thu không đúng chính sách, chế độ; cơ chế, chính sách thu có thay đổi;
- + người nộp thuế được miễn, giảm, hoàn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- + các khoản hoàn trả theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- + người nộp thuế có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp đối với từng loại thuế.

- Người nộp thuế có quyền giải quyết số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa theo các cách sau:

- + bù trừ số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ, kể cả bù trừ giữa các loại thuế với nhau;
- + trừ vào số tiền thuế, tiền phạt phải nộp của lần nộp tiếp theo hoặc hoàn trả khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt...

### **4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP**

- Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo

- Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP là loại hình giao dịch mà nhà đầu tư có thể mua và bán chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu...) của chính mình trong một khoảng thời gian thỏa thuận nhất định với Cty chứng khoán

- Hiểu một cách đơn giản, là việc nhà đầu tư đi vay tiền và dùng chứng khoán để thế chấp.

- đối tượng tham gia: các Cty chứng khoán, các ngân hàng thương mại

- Khi nhà đầu tư có nhu cầu về vốn trong thời gian nhất định, mà không muốn bán chứng khoán của mình, nhà đầu tư có thể ký hợp đồng mua bán có kỳ hạn (repo) với CTCK, trong đó cam kết sẽ mua lại số lượng chứng khoán đã bán này từ CTCK tại thời điểm xác định trong tương lai, với mức giá xác định trước tại thời điểm bán.

#### **Trái phiếu giao dịch**

- Trái phiếu Chính phủ do Kho bạc nhà nước phát hành.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: trái phiếu do Ngân hàng Phát triển (VDB), Ngân hàng Chính sách Xã hội phát hành.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: trái phiếu do UBND Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.
- Một số loại trái phiếu doanh nghiệp khác.

#### **Đối tượng khách hàng**

- Ngân hàng thương mại
- Công ty tài chính
- Công ty chứng khoán
- Công ty bảo hiểm
- Quỹ đầu tư trong và ngoài nước

Bên Nợ:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ mua lại của bên bán khi hết hạn hợp đồng;
- Giá trị trái phiếu khi mua của bên mua khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;
- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại với giá mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên mua.

Bên Có:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ khi bán theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ của bên mua khi hết hạn hợp đồng;
- Giá trị trái phiếu khi bán của bên bán khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;
- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại trái phiếu Chính phủ của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên bán.

Số dư bên Nợ:

Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.

Số dư bên Có:

Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.

### 1. Tài sản ngắn hạn khác

- + tạm ứng
- + chi phí trả trước và thế chấp
- + ký cược, ký quỹ ngắn hạn

### B/ TÀI SẢN DÀI HẠN

Là tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị, có tgian đầu tư, sử dụng và thu hồi trên 1 năm

#### **I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

1/ **Phải thu dài hạn của khách hàng** (giống ngắn hạn chỉ khác tgian)

2/ **Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc**

Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên (Tổng công ty, công ty) để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị trực thuộc do các đơn vị cấp trên cấp giao trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác. Tài khoản này không phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vào các công ty con. các khoản này phản ánh trên tài khoản “Đầu tư vào công ty con”

3/ **Phải thu dài hạn nội bộ** (giống ngắn hạn)

4/ **Phải thu dài hạn khác** (giống ngắn hạn)

5/ **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi** (giống ngắn hạn)

#### **II/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

- Là những tư liệu lao động có giá trị lớn, và tgian sd lâu dài
- Tài sản cố định phải thỏa mãn đồng thời ít nhất 2 điều kiện là:
  - + có tgian sd trên 1 năm trở lên
  - + có giá trị từ 10tr VNĐ trở lên
- được chia thành tài sản cố định hữu hình và cố định vô hình
- **Hao mòn tài sản cố định:** là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

- **Giá trị hao mòn lũy kế** của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.
- **Khấu hao tài sản cố định**: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.
- Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

### 1/ Tài sản cố định hữu hình

- Là những tài sản có **hình thái vật chất** do **doanh nghiệp nắm giữ** để **sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh** phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

- TSCĐ hữu hình phải đồng thời thỏa mãn 4 tc sau:

#### 1. chắc chắn thu đc lợi ích kt trong tương lai từ việc sd ts đó

phải xác định mức độ chắc chắn của việc thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, dựa trên các bằng chứng hiện có tại thời điểm ghi nhận ban đầu và phải chịu mọi rủi ro liên quan

Những tài sản sử dụng cho mục đích đảm bảo an toàn sản xuất, kinh doanh hoặc bảo vệ môi trường mặc dù không trực tiếp đem lại lợi ích kinh tế như các TSCĐ khác nhưng chúng lại cần thiết cho doanh nghiệp trong việc đạt được các lợi ích kinh tế nhiều hơn từ các tài sản khác. Tuy nhiên, các tài sản này chỉ được ghi nhận là TSCĐ hữu hình nếu nguyên giá của chúng và các tài sản có liên quan không vượt quá tổng giá trị có thể thu hồi từ các tài sản đó và các tài sản khác có liên quan. Ví dụ, một nhà máy hóa chất có thể phải lắp đặt các thiết bị và thực hiện quy trình chứa và bảo quản hóa chất mới để tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc sản xuất và lưu trữ hóa chất độc. Các tài sản lắp đặt liên quan đi kèm chỉ được hạch toán là TSCĐ hữu hình nếu không có chúng doanh nghiệp sẽ không thể hoạt động và bán sản phẩm hóa chất của mình.

#### 2. nguyên giá ts phải đc xác định 1 cách đáng tin cậy

- **Nguyên giá**: Là toàn bộ các **chi phí** mà **doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình** tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử); Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- việc ghi nhận TSCĐ hữu hình thường đã được thỏa mãn vì nguyên giá tài sản được xác định thông qua mua sắm, trao đổi, hoặc tự xây dựng

#### 3. tgian sd ước tính trên 1 năm

#### 4. có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành

- TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- (a) Nhà cửa, vật kiến trúc;
- (b) Máy móc, thiết bị;
- (c) Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn;
- (d) Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- (e) Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- (f) TSCĐ hữu hình khác.

- TSCĐ hữu hình thường là bộ phận chủ yếu trong tổng số tài sản và đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vì vậy, việc xác định một tài sản có được ghi nhận là TSCĐ hữu hình hay là một khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

### Giá trị hao mòn lũy kế

dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản (BĐS) đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐS đầu tư.

**Khấu hao:** Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

khấu hao là để thu hồi dần giá trị tscđ đã đầu tư, khấu hao lũy kế thì đơn giản như này nhé:  
VD : khi tôi mua tscđ NG : 200.000.000 về sử dụng năm trước tôi trích kh 20.000.000 năm nay trích 20.000.000 =>khấu hao lũy kế là 40.000.000(hay còn gọi là lũy tiến )

**Giá trị phải khấu hao:** Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

### 2/ Tài sản cố định thuê tài chính

- là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

- Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp.

**Nguyên giá** của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (Số thuế này bên thuê sẽ phải hoàn lại cho bên cho thuê, kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

### 3/ Tài sản cố định vô hình

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Ví dụ : Quyền sử dụng đất có thời hạn, phần mềm máy vi tính, bằng sáng chế, bản quyền, giấy phép khai thác thủy sản, hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhượng quyền, quan hệ kinh doanh với khách hàng hoặc nhà cung cấp, sự trung thành của khách hàng, thị phần và quyền tiếp thị...

- TSCĐ vô hình phải thỏa mãn các yếu tố sau:

### 1. Tính có thể xác định được

+ TSCĐ vô hình phải là tài sản có thể xác định được để có thể phân biệt một cách rõ ràng tài sản đó với lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được thể hiện bằng một khoản thanh toán do bên đi mua tài sản thực hiện để có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

+ Một TSCĐ vô hình có thể xác định riêng biệt khi doanh nghiệp có thể đem TSCĐ vô hình đó cho thuê, bán, trao đổi hoặc thu được lợi ích kinh tế cụ thể từ tài sản đó trong tương lai. Những tài sản chỉ tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai khi kết hợp với các tài sản khác nhưng vẫn được coi là tài sản có thể xác định riêng biệt nếu doanh nghiệp xác định được chắc chắn lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó đem lại.

### 2. khả năng kiểm soát nguồn lực

+ Doanh nghiệp nắm quyền kiểm soát một tài sản nếu doanh nghiệp có quyền thu lợi ích kinh tế trong tương lai mà tài sản đó đem lại, đồng thời cũng có khả năng hạn chế sự tiếp cận của các đối tượng khác đối với lợi ích đó. Khả năng kiểm soát của doanh nghiệp đối với lợi ích kinh tế trong tương lai từ TSCĐ vô hình, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. (Bản quyền, giấy phép khai thác thủy sản.)

Doanh nghiệp có đội ngũ nhân viên lành nghề và thông qua việc đào tạo, doanh nghiệp có thể xác định được sự nâng cao kiến thức của nhân viên sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai, nhưng doanh nghiệp không đủ khả năng kiểm soát lợi ích kinh tế đó, vì vậy không được ghi nhận là TSCĐ vô hình. Tài năng lãnh đạo và kỹ thuật chuyên môn cũng không được ghi nhận là TSCĐ vô hình trừ khi tài sản này được bảo đảm bằng các quyền pháp lý để sử dụng nó và để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai đồng thời thoả mãn các quy định về định nghĩa TSCĐ vô hình và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Doanh nghiệp có danh sách khách hàng hoặc thị phần nhưng do không có quyền pháp lý hoặc biện pháp khác để bảo vệ hoặc kiểm soát các lợi ích kinh tế từ các mối quan hệ với khách hàng và sự trung thành của họ, vì vậy không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

### 3. tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai

+ Lợi ích kinh tế trong tương lai mà TSCĐ vô hình đem lại cho doanh nghiệp có thể bao gồm: Tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình

+ Doanh nghiệp phải xác định được mức độ chắc chắn khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai bằng việc sử dụng các giả định hợp lý và có cơ sở về các điều kiện kinh tế tồn tại trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

4. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm

5. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

4. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy

**Nguyên giá:** Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Trường hợp quyền sử dụng đất được mua cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

**Giá trị hao mòn lũy kế**

*Khấu hao*: Là việc phân bổ có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

*Giá trị phải khấu hao*: Là nguyên giá của TSCĐ vô hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

### III/ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản (BDS) đầu tư của doanh nghiệp theo nguyên giá.

- *Bất động sản đầu tư*: Là BDS, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

- Một BDS đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Nguyên giá của BDS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

+ Nguyên giá của BDS đầu tư: Là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BDS đầu tư đó.

Tuỳ thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BDS đầu tư được xác định như sau:

- Nguyên giá của BDS đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác, . . .

- Trường hợp mua BDS đầu tư thanh toán hteo phương thức trả chậm, nguyên giá của BDS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BDS đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”;

- Nguyên giá của BDS đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BDS đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

- Trường hợp BDS thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BDS đầu tư thì nguyên giá của BDS đầu tư đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 06 “Thuê tài sản”.

Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BDS đầu tư:

- Chi phí phát sinh ban đầu (Trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BDS đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

- Các chi phí khi mới đưa BDS đầu tư vào hoạt động lần đầu trước khi BDS đầu tư đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;

- Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BDS đầu tư.

#### Giá trị hao mòn lũy kế

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BDS đầu tư. Khấu hao BDS đầu tư được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BDS chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao BDS đầu tư.



**Bên Nợ:**

Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ.

**Bên Có:**

Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ.

**Số dư bên Nợ:**

Nguyên giá BĐS đầu tư hiện có.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư.

4. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐS đầu tư. Khấu hao BĐS đầu tư được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

5. Đối với những BĐS đầu tư được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị BĐS, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐS đầu tư hoàn thành để kết vào TK 217 “BĐS đầu tư”.

6. Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư hoặc từ BĐS đầu tư sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- a. BĐS đầu tư chuyển thành BĐS chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- b. BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- c. BĐS chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- d. Hàng tồn kho chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- e. BĐS xây dựng chuyển thành BĐS đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (Trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 03 “Tài sản cố định hữu hình”).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐS đầu tư với BĐS chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

7. Khi một doanh nghiệp quyết định bán một BĐS đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐS đầu tư trên TK 217 “BĐS đầu tư” cho đến khi BĐS đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

8. Doanh thu từ việc bán BĐS đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế).

Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền thanh toán và giá bán trả

tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

9. Ghi giảm BĐS đầu tư trong các trường hợp sau:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐS đầu tư sang hàng tồn kho hoặc BĐS chủ sở hữu sử dụng;

- Bán BĐS đầu tư;

- Thanh lý BĐS đầu tư;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐS đầu tư cho người cho thuê.

10. BĐS đầu tư được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi BĐS đầu tư trong “Sổ theo dõi BĐS đầu tư” tương tự như TSCĐ.

#### **IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:**

+ là những khoản đầu tư về vốn nhằm mục đích sinh lời, có gian thu hồi gốc và lãi trên 1 năm

+ là chỉ tiêu tổng hợp **phản ánh giá trị các loại đầu tư tài chính dài hạn** tại thời điểm báo cáo như: góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn...

##### **1. Đầu tư vào công ty con**

Tài khoản này dùng để **phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con**. Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

1. Đầu tư cổ phiếu

2. Khoản đầu tư vốn dưới hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản khác vào công ty con

##### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tài khoản này dùng để **phản ánh**

+ giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết

+ tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.

+ trị giá tài sản bằng hiện vật, bằng tiền doanh nghiệp mang đi góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác.

##### **3. Đầu tư dài hạn khác**

+ **phản ánh trị giá các khoản đầu tư dài hạn khác** tại thời điểm báo cáo

+ các khoản phải thu dài hạn khác: là lợi ích của đơn vị hiện đang bị các đối tượng tạm thời chiếm dụng như có thời hạn thu hồi trên 1 năm

+ Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết), như: Đầu tư trái phiếu, đầu tư cổ phiếu, hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), . . . và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. nhà đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh

##### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

- phản ánh các **khoảng dự phòng cho dự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn** tại thời điểm báo cáo. Tài khoản này dùng để phản ánh **số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản tổn thất đầu tư dài hạn khác**

- Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn gồm:

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong hoạt động đầu tư tài chính: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra;

+ Dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn.

## V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

### 1. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh

Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;

Chi phí lãi vay

Trường hợp mua TSCĐ và bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp..

### 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp doanh nghiệp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{thuế} \\ \text{thu} \\ \text{nhập} \\ \text{hoãn lại} \end{array} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{tạm thời được} \\ \text{khấu trừ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị được khấu trừ} \\ \text{chuyển sang năm sau} \\ \text{của các khoản lỗ tính} \\ \text{thuế và ưu đãi thuế} \\ \text{chưa sử dụng} \end{array} \right\} * \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{thu nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện hành} \\ \text{(\%)} \end{array}$$

### 3. Tài sản dài hạn khác

+ CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành bàn giao hoặc chưa được quyết toán.

+ CÁC KHOẢN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Phản ánh tổng trị giá tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản lưu động và tài sản cố định.

## VI. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

+ lợi thể thương mại phát sinh khi việc hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

+ lợi thể thương mại là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng

đã ghi nhận theo quy định.

+ Thời gian sử dụng hữu ích của LTTM tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận".

## **A. NỢ PHẢI TRẢ**

Phản ánh các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho các chủ nợ

Nợ phải trả của doanh nghiệp gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

### **I. NỢ NGẮN HẠN:**

#### **1. Vay và nợ ngắn hạn**

Phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Có thời hạn trả trong vòng một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường hoặc trong vòng một năm tài chính.

#### **2. Phải trả cho người bán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ

#### **3. Người mua trả tiền trước**

Phản ánh nghĩa vụ phải cung cấp hàng hóa hoặc thành phẩm của doanh nghiệp cho khách hàng. Cụ thể ở đây là phải trả hàng hóa, hoặc thành phẩm mà khách hàng đã trả tiền trước cho doanh nghiệp.

#### **4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

Phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán

+ *Thuế giá trị gia tăng phải nộp*: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế giá trị gia tăng đầu ra*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ *Thuế GTGT hàng nhập khẩu*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế xuất, nhập khẩu*: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế thu nhập cá nhân*: Phản ánh số thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế tài nguyên*: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế nhà đất, tiền thuê đất*: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên, như: Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, các nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. . . Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế.

+ *Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

- Doanh nghiệp chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước. Trường hợp có thông báo số thuế phải nộp, nếu có thắc mắc và khiếu nại về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo thì cần được giải quyết kịp thời theo quy định. Không được vì bất cứ một lý do gì để trì hoãn việc nộp thuế.

- Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán (nếu ghi sổ bằng Đồng Việt Nam).

#### **Bên Nợ:**

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

#### **Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

#### **Số dư bên Có:**

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

### **5. Phải trả công nhân viên**

Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động là công nhân viên của doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động)

## **6. Chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để tính toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

**Thuộc loại chi phí phải trả, bao gồm các khoản sau:**

1. Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.
2. Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
3. Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
4. Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

## **7. Phải trả nội bộ**

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tổng Công ty, công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác.

## **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

## **9. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản trên (thuế, phí, lệ phí.....)

**[Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:**

1. Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
2. Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
3. Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.
4. Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...).
5. Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn. Trường hợp nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán ( Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).

6. Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
7. Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
8. Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
9. Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận trước).
10. Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
11. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
12. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh ]

#### **10. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

( sửa chữa khi nhận bảo hành.....)

#### **11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Phản ánh số quỹ hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

#### **12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ**

Phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- **Phát hành trái phiếu ngang giá** (*Giá phát hành bằng mệnh giá*): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- **Phát hành trái phiếu có chiết khấu** (*Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá*): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- **Phát hành trái phiếu có phụ trội** (*Giá phát hành lớn hơn mệnh giá*): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

## **II. Nợ dài hạn:**

Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp ( trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh)

### **1. Phải trả dài hạn cho người bán:**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. ( giống ngắn hạn)

### **2. Phải trả dài hạn nội bộ:**

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tổng công ty, công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác. ( giống ngắn hạn)

### **3. Phải trả dài hạn khác:**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác.

Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

### **4. Vay và nợ dài hạn:**

Thể hiện các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của ngân hàng, công ty tài chính... và các khoản nợ dài hạn như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính...

### **5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế} * \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Phản ánh quỹ hiện có, tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp.

Mức trích lập quỹ:



- Mức trích Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.
- Mức trích cụ thể do doanh nghiệp tự quyết định tùy vào khả năng tài chính của doanh nghiệp hàng năm.
- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp.

**Mục đích của quỹ:**

Trợ cấp cho người lao động có thời gian làm việc tại doanh nghiệp đủ 1 năm trở lên bị mất việc làm; chi việc đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang việc mới, đặc biệt là đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của doanh nghiệp.

**Đối tượng áp dụng:**

- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;
- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp;
- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam;
- Đối với các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ nước ngoài, nếu Hiệp định có các quy định về trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm khác với hướng dẫn tại Thông tư của Bộ tài chính, thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Thời điểm trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm là thời điểm khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm.

**7. Dự phòng phải trả dài hạn:**

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả dài hạn của doanh nghiệp. Giá trị được ghi vào khoản dự phòng phải trả dài hạn là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ dài hạn hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm:

- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó;
- Dự phòng phải trả khác;

**8. Doanh thu chưa thực hiện:**

Nội dung của tài khoản doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Tiền khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.
- Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
- Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB giai đoạn trước hoạt động khi hoàn thành phân bổ dần.

- Khoản chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

## B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

### **I- Vốn chủ sở hữu:**

phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp, các quỹ và kinh phí sự nghiệp nhà nước cấp, kinh phí quản lý đơn vị nộp lên.

1. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được dùng để phản ánh vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.
2. **Thặng dư vốn cổ phần:** Đó là phần chênh lệch tăng, giảm giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
3. **Vốn khác của chủ sở hữu:** Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).
4. **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu đã được công ty cổ phần đại chúng phát hành và được chính công ty phát hành đó mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp. CPQ hình thành khi công ty đại chúng thực hiện mua lại từ khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường; và CPQ không có nghĩa là những cổ phiếu phát hành không thành công.  
CPQ có một số đặc điểm khác với cổ phiếu phổ thông như sau: Không được trả cổ tức; không có quyền biểu quyết và quyền mua cổ phiếu mới; Tổng số CPQ không được phép vượt quá tỷ lệ vốn hóa mà luật pháp quy định.  
Do thực hiện mua CPQ từ nguồn vốn hợp pháp nên việc công ty mua cổ phiếu đang lưu hành sẽ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu hay giá trị sổ sách của công ty một lượng bằng giá trị cổ phiếu công ty đã mua vào. Khi công ty bán ra số CPQ đó, giá trị sổ sách của công ty sẽ tăng lên một lượng bằng giá trị cổ phiếu công ty bán ra. Chênh lệch giữa hai khoản đó được ghi vào thặng dư vốn cổ phần của công ty.
5. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản:** phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định hay tài sản lưu động chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
6. **Chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.
7. **Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ này được sử dụng vào mục đích:
  - Đầu tư, mở rộng và phát triển kinh doanh
  - Đổi mới, thay thế máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật
  - Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên của doanh nghiệp

**8. Quỹ dự phòng tài chính:** dùng để bù đắp các khoản chênh lệch từ những tổn thất, thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:** phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, như quỹ thưởng Ban điều hành công ty, . . . Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp: Công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, . . .

**10. Lợi nhuận chưa phân phối** là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối sử dụng cho các mục đích sau:

- Tái đầu tư mở rộng sản xuất
- Thưởng cho lãnh đạo và nhân viên công ty
- Chia cổ tức.

**II- Nguồn kinh phí và quỹ khác:** các khoản kinh phí và quỹ khác (ngoài các khoản kinh phí và quỹ đã nêu trên). Bao gồm: nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, v.v.

### C/ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

là 1 phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

